

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TÂN PHÚ  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **51/2018/HNGĐ-ST**  
Ngày: 31-08-2018  
V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi  
con chung”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ – TỈNH ĐỒNG NAI**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đăng Tố***

***Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hải***

***Ông Nguyễn Trọng Lâm***

***Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Chuyên*** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Liên*** - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 85/2018/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2018, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2018/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn: Bà Lê Thị H* - sinh năm: 1973

- *Bị đơn: Ông Trịnh Ngọc H* - sinh năm 1971

Cùng địa chỉ: Số nhà 29/6, Tổ 4, Ấp Ng L 1, xã Phú Th, huyện P, tỉnh N.

(Bà H có mặt, ông H vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 14/3/2018, lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị H trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông H tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1996, có tổ chức đám cưới nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Theo bà H, đời sống chung của bà và ông H hạnh phúc đến năm 2015 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông H thường hay sử dụng rượu bia, không chăm lo làm ăn, mỗi lần bà góp ý thì ông H lại chửi và đánh đập bà nên vợ chồng thường xuyên xảy ra xô xát. Mặc dù bà đã nhiều lần nhờ hai bên gia đình khuyên giải nhưng ông H vẫn không thay đổi tính tình. Do đời sống hôn nhân không được hạnh

phúc nên đến cuối năm 2015 bà và các con chung đã thuê nhà trọ ở riêng, cũng từ thời gian này bà H và ông H không còn sống chung với nhau, vợ chồng không ai quan tâm đến ai, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng. Nay bản thân bà H nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Trịnh Ngọc H.

Về con chung: Theo bà H, bà và ông H có 04 (bốn) con chung là Trịnh Thị Kiều V, sinh năm 1997; Trịnh Ngọc H, sinh năm 1998; Trịnh Xuân Tr, sinh ngày 10/6/2002; Trịnh Duy T, sinh ngày 17/9/2010. Khi ly hôn, bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Tường và cháu Trường, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Đối với hai cháu V, H đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Hiện nay bà đang làm nghề kinh doanh giấy dếp, thu nhập trung bình mỗi tháng khoảng 8.000.000đ, đủ khả năng nuôi các con phát triển tốt về mọi mặt. Thực tế thu nhập như thế nào bà khai vậy chứ không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh lời khai trên.

Về tài sản: Bà H tự thỏa thuận với ông H nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Theo bà H, vợ chồng không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn ông Trịnh Ngọc H mặc dù được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng trong quá trình chuẩn bị xét xử không có ý kiến, đồng thời vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai.*

Để chứng minh cho yêu cầu, ý kiến của mình, nguyên đơn đã nộp kèm theo đơn khởi kiện những tài liệu chứng cứ sau: Giấy chứng minh nhân dân của bà H, ông H (bản sao); sổ hộ khẩu của gia đình (bản sao); giấy khai sinh của các con chung (bản sao); Đơn xin xác nhận đề ngày 14/3/2018; lời khai của nguyên đơn tại bản tự khai. Các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp Tòa án đã tiến hành sao gửi hợp lệ cho bị đơn.

Để giải quyết vụ án, theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ sau: Biên bản xác minh về mâu thuẫn vợ chồng; Biên bản xác minh về nơi cư trú của bị đơn tại Công an xã Phú Th; Biên bản xác minh về việc đăng ký kết hôn của các đương sự tại Ủy ban nhân dân xã Phú Th. Các tài liệu, chứng cứ thu thập được Tòa án đã thông báo cho các đương sự biết để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

Tại biên bản xác minh ngày 23/5/2018, đại diện áp Ng L 1, xã Phú Th cung cấp như sau: Bà H và ông H có hộ khẩu và đang sinh sống tại địa phương, việc bà H và ông H có đăng ký kết hôn hay không thì không rõ. Quá trình chung sống thì vợ chồng bà H, ông H xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do ông H thường hay sử dụng rượu, bia không chăm lo làm ăn, đại diện ban quản lý ấp đã nhiều lần hòa giải cho vợ chồng ông H nhưng ông H vẫn không thay đổi tính tình. Thời gian gần đây vợ chồng bà H, ông H đã không sống chung với nhau, bà H cùng các con chung đã thuê nhà trọ ở xã Phú Xuân sinh sống và làm việc, còn ông H thì hiện vẫn đang sinh sống tại địa chỉ số nhà 29/6, Tổ 4, Ấp Ng L 1, xã Phú Th. Do ông H không đồng ý ly hôn nên thường xuyên khóa cửa để không nhận các văn bản tố tụng của Tòa án.

Tại biên bản xác minh ngày 23/5/2018, đối với ông Trương Minh Đô là hàng xóm của ông H thì được biết: Vợ chồng ông H sống cạnh nhà của ông, thời gian gần

đây vợ chồng ông H thường xuyên xảy ra xung đột, cãi vã nhau. Nguyên nhân là do ông H hay sử dụng rượu bia, mỗi lần bà H góp ý thì lại chửi mắng và có lần hành hung đuổi bà H ra khỏi nhà. Bà H và ông H hiện đã không sống chung với nhau.

Tại biên bản xác minh ngày 23/5/2018, đối với chị Châu Thị Bích Thủy là đại diện công an xã Phú Thanh thì được cung cấp như sau: Bà H và ông H có hộ khẩu thường trú tại đại chỉ Tổ 4, Ấp Ng L 1, xã Phú Th, huyện P. Hiện nay ông H vẫn đang sinh sống tại địa phương, chưa tách hay chuyển khẩu đi nơi khác.

Tại biên bản xác minh ngày 23/5/2018, đối với ông Mai Quang Thái là Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã Phú Th thì được cung cấp như sau: Qua kiểm tra sổ theo dõi đăng ký kết hôn của xã Phú Th từ năm 1996 đến nay thì không có thông tin liên quan đến việc đăng ký kết hôn giữa ông H và bà H.

Tại phiên Tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông H và bà H. Đề nghị giao 02 (hai) con chung Trịnh Xuân Tr, sinh ngày 10/6/2002 và Trịnh Duy T, sinh ngày 17/9/2010 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho ông H do bà H không yêu cầu. Đối với con chung Trịnh Thị Kiều V, sinh năm 1997 và Trịnh Ngọc H, sinh năm 1998 hiện đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không xem xét; về tài sản chung: Bà H không không yêu cầu Tòa án giải quyết, về nợ chung: Bà H khai không có, nên không xem xét. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà Lê Thị H khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trịnh Ngọc H, tranh chấp về nuôi con chung là Trịnh Xuân Tr, sinh ngày 10/6/2002; Trịnh Duy T, sinh ngày 17/9/2010. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp cần giải quyết trong vụ án này được xác định là: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn ông Trịnh Ngọc H có nơi cư trú tại: Ấp Ng L 1, xã Phú Th, huyện P, tỉnh N, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Ông Trịnh Ngọc H là bị đơn, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy ông H và bà H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn, đến nay cũng chưa đăng ký kết hôn. Theo khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia

đình quy định nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận ông H và bà H là vợ chồng.

[3] Về con chung: Ông H và bà H có 04 (bốn) con chung: Trịnh Thị Kiều V, sinh năm 1997; Trịnh Ngọc H, sinh năm 1998; Trịnh Xuân Tr, sinh ngày 10/6/2002; Trịnh Duy T, sinh ngày 17/9/2010. Khi ly hôn, bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung Trịnh Xuân Tr và Trịnh Duy T không yêu cầu ông H thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[4] Xét yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung chưa thành niên của bà H là có căn cứ, bởi lẽ, sau khi vợ chồng không còn sống chung thì các con chung do bà H trực tiếp nuôi dưỡng, bà H có nghề nghiệp và thu nhập ổn định. Hơn nữa các con chung đều có nguyện vọng được sống với bà H nên thiết nghĩ giao các con chung cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp, đảm bảo việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng và định hướng nghề nghiệp về sau cho các con. Đối với các con chung Trịnh Thị Kiều V, sinh năm 1997 và Trịnh Ngọc H, sinh năm 1998 hiện đã thành niên và có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Bà H có nghề nghiệp và thu nhập ổn định, nên bà không yêu cầu ông H thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Do đó, Hội đồng xét xử tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho ông H.

[6] Về tài sản chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ chung: Bà H trình bày không có, nên không xem xét, giải quyết; đối với ông H nếu có yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

[7] Về án phí: Bà H là nguyên đơn trong vụ án ly hôn, do đó bà H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[8] Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Căn cứ vào:**

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 9 và các điều 14, 51, 53, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

**1.** Không công nhận ông Trịnh Ngọc H và bà Lê Thị H là vợ chồng.

**2.** Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Giao con chung Trịnh Xuân Tr, sinh ngày 10/6/2002 và Trịnh Duy T, sinh ngày 17/9/2010 cho bà H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tạm thời miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho ông H do bà H không yêu cầu. Đối với các con chung Trịnh Ngọc H, sinh năm 1998 đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không nên không xem xét, giải quyết.

Sau khi ly hôn, pháp luật vẫn bảo hộ mọi quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung (người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở, quyền yêu cầu cấp dưỡng, yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung....)

**3.** Về tài sản chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Bà H khai không có, nên không xem xét. Dành quyền khởi kiện về chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng cho ông H bằng vụ án khác nếu ông H có yêu cầu.

**4.** Về án phí: Bà Lê Thị H pH chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà H đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 009113 ngày 14/3/2018 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Bà H đã nộp đủ án phí.

Người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

**5.** Về quyền kháng cáo: Bà H được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; ông H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Phú Th;
- Lưu hồ sơ vụ án, lưu trữ;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Lê Đăng Tố**